

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho QUÝ IV năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025, tái bổ nhiệm thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2025-2030 ngày 16 tháng 06 năm 2025 Phó chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Romeo Fernandez Lledo	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Christopher E. Freund	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025, tái bổ nhiệm thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2025-2030 ngày 16 tháng 06 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Thuý	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Lý Thái Hải	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2025)

Ban Điều hành

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024, miễn nhiệm ngày 25/08/2025)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024, miễn nhiệm ngày 25/08/2025)
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/03/2022, miễn nhiệm ngày 25/08/2025)
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/11/2021, miễn nhiệm ngày 25/08/2025)
Ông Ngô Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024, miễn nhiệm ngày 25/08/2025) Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm ngày 25/8/2025 đến ngày 31/12/2025)
Bà Lê Thị Thúy An	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024, miễn nhiệm ngày 25/08/2025) Giám đốc Vận hành Tập đoàn và Phát triển Vận hành Bệnh viện mới (Bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Vũ Vinh Quang	Giám đốc pháp chế (Bổ nhiệm ngày 01/04/2025)
Ông Trương Văn Quý	Giám đốc Nhân sự (Bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Giám đốc Dự án (Bổ nhiệm ngày 25/8/2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Ông Trần Cao Vỹ Giám đốc Công nghệ thông tin (Bổ nhiệm ngày 25/8/2025)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy Giám đốc đối tác nhân sự (bổ nhiệm ngày 02/10/2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thùy Giang Chủ tịch ủy ban (bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2025)

Ông Romeo Fernandez Lledo Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2025)

Ông Christopher E. Freund Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban điều hành,



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		251.276.691.175	298.040.505.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	53.656.213.657	55.633.228.742
1. Tiền	111		53.656.213.657	55.633.228.742
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.235.092.036	220.548.762.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.706.322.506	14.236.052.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	126.307.619.300	204.225.246.356
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	221.150.230	2.087.464.000
IV. Hàng tồn kho	140	9	29.816.963.011	13.891.695.152
1. Hàng tồn kho	141		29.816.963.011	13.891.695.152
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.568.422.471	7.966.819.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.812.105.358	3.918.267.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134.017.347	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	4.622.299.766	4.048.551.340
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	200		2.624.796.957.959	2.246.046.294.394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.000.000.000	96.000.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	96.000.000.000	96.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.782.917.443.060	1.759.990.742.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.667.580.981.732	1.681.423.063.063
- Nguyên giá	222		1.923.169.787.803	1.869.421.901.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.588.806.071)	(187.998.838.501)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	115.336.461.328	78.567.679.434
- Nguyên giá	228		129.414.575.182	88.379.263.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.078.113.854)	(9.811.584.193)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		669.325.707.742	288.185.911.637
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		669.325.707.742	288.185.911.637
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	22.500.000	20.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.500.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.531.307.157	81.869.640.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	76.531.307.157	81.869.640.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.876.073.649.134	2.544.086.800.124

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.122.240.479.899	695.088.383.126
I. Nợ ngắn hạn	310		278.212.323.081	161.939.089.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	51.582.712.734	24.110.391.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.248.698.376	1.095.770.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.381.754.422	1.517.305.223
4. Phải trả người lao động	314		17.430.130.210	12.291.762.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.017.121.057	1.934.346.036
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		222.131.500	260.837.886
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	202.329.774.782	120.728.675.780
II. Nợ dài hạn	330		844.028.156.818	533.149.293.990
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	843.985.981.168	533.149.293.990
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		42.175.650	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.753.833.169.235	1.848.998.416.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.753.833.169.235	1.848.998.416.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.657.999.430.000	1.441.812.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.657.999.430.000	1.441.812.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.671.260.000	258.857.990.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(480.000.000)	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.786.230.643	100.298.712.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.299.723.924	55.017.405.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(94.513.493.281)	45.281.306.908
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.856.248.592	48.029.014.888
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.876.073.649.134	2.544.086.800.124

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			VND	VND	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	144.068.063.167	110.722.324.179	505.926.793.126	440.226.706.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		144.068.063.167	110.722.324.179	505.926.793.126	440.226.706.458
4. Giá vốn hàng bán	11	22	135.350.632.903	93.583.296.742	478.882.530.059	319.236.059.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.717.430.264	17.139.027.437	27.044.263.067	120.990.646.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.218.069.990	31.814.309	8.927.922.113	80.998.661
7. Chi phí tài chính	22	24	13.432.966.276	6.765.860.743	47.516.500.313	18.073.169.337
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.432.966.276</i>	<i>6.765.860.743</i>	<i>47.516.500.313</i>	<i>18.073.169.337</i>
8. Chi phí bán hàng	25	25	2.428.110.859	795.169.411	7.496.608.218	3.020.312.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	19.977.937.925	19.081.017.077	73.111.796.426	44.805.803.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(18.903.514.806)	(9.471.205.485)	(92.152.719.777)	55.172.360.013
11. Thu nhập khác	31		9.810.122	15.139.082	741.272.819	1.181.905.313
12. Chi phí khác	32		549.488.306	3.553.671.866	1.416.276.573	4.917.768.126
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(539.678.184)	(3.538.532.784)	(675.003.754)	(3.735.862.813)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(19.443.192.990)	(13.009.738.269)	(92.827.723.531)	51.436.497.200
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	564.121.712	542.995.664	1.816.360.396	6.376.898.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	42.175.650	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(20.007.314.702)	(13.552.733.933)	(94.686.259.577)	45.059.598.480
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(19.949.312.445)	(13.554.284.270)	(94.513.493.281)	45.281.306.908
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(58.002.257)	1.550.337	(172.766.296)	(221.708.428)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(124)	(94)	(638)	346

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(92.827.723.531)	51.436.497.200
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	72.564.922.119	46.587.654.359
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.294.990)	4.402.670.443
- Chi phí lãi vay	06	13.432.966.276	18.073.169.337
- Các khoản điều chỉnh khác	07	19.977.500.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.120.369.874	120.499.991.339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	65.605.904.949	(96.180.305.213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.925.267.859)	751.142.534
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.748.779.281	12.232.876.404
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.444.495.483	(60.036.798.722)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(18.127.523.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.556.676)	(10.258.593.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.962.725.052	(51.119.211.264)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(422.175.107.660)	(438.888.821.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(54.456.311.127)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(81.500.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.294.990	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(481.604.123.797)	(520.388.821.921)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(1.773.402.520)	152.020.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	725.186.515.690	650.731.912.782
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(332.748.729.510)	(376.899.536.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	390.664.383.660	425.852.376.569
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.977.015.085)	(145.655.656.616)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.633.228.742	201.288.885.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	53.656.213.657	55.633.228.742



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.657.999.430.000 VND, tương ứng với 165.799.943 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Hoạt động y tế dự phòng: Hoạt động tiêm chủng; Dịch vụ tiêm (chích) vacxin phòng bệnh.
- Xây dựng nhà không để ở
Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết:
Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (cho các hoạt động xây dựng chuyên dụng)
Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (hệ thống điện)
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí)
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)
- Đào tạo Đại học
Chi tiết
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) (Chỉ thành lập và hoạt động khi được thủ tướng chính phủ cho phép)
(Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam).
- Đào tạo cao đẳng
Chi tiết
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) (Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam).

- Đào tạo trung cấp

Chi tiết

Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)

- (Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam)

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328 – Đường Lương Ngọc Quyến – Phường Phan Đình Phùng – tỉnh Thái Nguyên	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện TNH Phố Yên	TDP Chùa, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh
Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị Y tế TNH	tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính quý IV/2024 và số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý IV/2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Chi nhánh Bệnh viện TNH Phố Yên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.033.038.285	616.892.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.623.175.372	55.016.335.817
Tổng	53.656.213.657	55.633.228.742

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tổng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.706.322.506	14.236.052.402
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	20.380.957.735	12.835.635.920
Bảo hiểm xã hội Cơ sở Việt Yên (trước đây là Bảo hiểm Xã hội Thị xã Việt Yên)	4.782.909.045	-
Các đối tượng khác	2.542.455.726	1.400.416.482
Tổng	27.706.322.506	14.236.052.402

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	126.307.619.300	204.225.246.356
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	64.526.084.529	149.348.879.826
Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế Á Châu	-	24.644.683.000
Công ty cổ phần thụ tinh trong ống nghiệm Việt Đức	4.617.776.000	-
Công ty TNHH Điện Lạnh Thái Nguyên	4.000.000.000	-
Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng An Nam	1.517.430.692	-
Các đối tượng khác	47.646.328.079	26.231.683.530
b) Trả trước người bán dài hạn	96.000.000.000	96.000.000.000
Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX	96.000.000.000	96.000.000.000
Tổng	222.307.619.300	300.225.246.356

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	221.150.230	-	2.087.464.000	-
Tạm ứng	61.505.000	-	-	-
BHXH	18.016.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	141.629.230	-	2.087.464.000	-
Tổng	221.150.230	-	2.087.464.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.650.893.946	-	13.475.292.027	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	540.698.011	-	416.403.125	-
Hàng hóa	3.625.371.054	-	-	-
Tổng	29.816.963.011	-	13.891.695.152	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
<i>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>3.706.884.372</i>	<i>9.768.537.959</i>	<i>9.979.921.325</i>	<i>3.918.267.738</i>
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.706.884.372	9.768.537.959	9.979.921.325	3.918.267.738
<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>76.636.528.143</i>	<i>50.339.081.809</i>	<i>55.572.193.926</i>	<i>81.869.640.260</i>
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	76.636.528.143	50.339.081.809	55.572.193.926	81.869.640.260
Cộng	80.343.412.515	60.107.619.768	65.552.115.251	85.787.907.998

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	4.048.551.340	1.505.132.886	931.384.460	4.622.299.766
Thuế GTGT nộp thừa	304.502.044	-	304.502.044	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	626.882.416	-	626.882.416	-
Thuế tài nguyên nộp	-	25.018.000	-	25.018.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	3.117.166.880	1.480.114.886	-	4.597.281.766
	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	1.517.305.223	16.606.549.128	16.315.848.355	2.381.754.422
Thuế giá trị gia tăng	-	445.539.065	63.117.314	77.919.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.816.360.396	28.866.211	1.160.611.769
Thuế thu nhập cá nhân	1.517.305.223	14.316.511.449	14.690.593.726	1.143.222.946
Thuế tài nguyên	-	7.776.000	32.794.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đ:	-	-	1.480.114.886	-
Các loại thuế khác	-	14.362.218	14.362.218	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	1.510.571.490.007	319.332.885.666	36.854.261.911	1.801.180.980	862.083.000	1.869.421.901.564
Tăng trong kỳ	29.950.074.345	24.722.531.894	-	301.400.000	-	54.974.006.239
Mua trong kỳ	-	24.722.531.894	-	301.400.000	-	25.023.931.894
Xây dựng hoàn thành	29.950.074.345	-	-	-	-	29.950.074.345
Giảm trong kỳ	-	1.226.120.000	-	-	-	1.226.120.000
Thanh lý, nhượng bán	-	1.226.120.000	-	-	-	1.226.120.000
Số dư tại 31/12/2025	1.540.521.564.352	342.829.297.560	36.854.261.911	2.102.580.980	862.083.000	1.923.169.787.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	117.961.043.767	64.272.108.007	5.617.210.903	132.703.774	15.772.050	187.998.838.501
Tăng trong kỳ	42.184.791.166	23.110.352.847	2.697.302.335	211.313.810	94.632.300	68.298.392.458
Khấu hao trong kỳ	42.184.791.166	23.110.352.847	2.697.302.335	211.313.810	94.632.300	68.298.392.458
Giảm trong kỳ	-	708.424.888	-	-	-	708.424.888
Thanh lý, nhượng bán	-	708.424.888	-	-	-	708.424.888
Số dư tại 31/12/2025	160.145.834.933	86.674.035.966	8.314.513.238	344.017.584	110.404.350	255.588.806.071
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2025	1.392.610.446.240	255.060.777.659	31.237.051.008	1.668.477.206	846.310.950	1.681.423.063.063
Số dư tại 31/12/2025	1.380.375.729.419	256.155.261.594	28.539.748.673	1.758.563.396	751.678.650	1.667.580.981.732

Tên tài sản	Tổng giá trị tăng QIV/2025
Máy móc thiết bị y tế	4.341.058.998

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025	70.324.395.902	18.054.867.725	88.379.263.627
Tăng trong năm	-	41.035.311.555	41.035.311.555
Mua mới trong năm	-	41.035.311.555	41.035.311.555
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	70.324.395.902	59.090.179.280	129.414.575.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2025	2.639.624.579	7.171.959.614	9.811.584.193
Tăng trong năm	568.791.948	3.697.737.713	4.266.529.661
Khấu hao trong năm	568.791.948	3.697.737.713	4.266.529.661
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	3.208.416.527	10.869.697.327	14.078.113.854
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2025	67.684.771.323	10.882.908.111	78.567.679.434
Số dư tại 31/12/2025	67.115.979.375	48.220.481.953	115.336.461.328

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn	522.796.020.043	247.578.584.716
Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 (i)	93.899.821.699	40.607.326.921
Dự án trung tâm chăm sóc sức khỏe Senix	2.629.866.000	-
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	50.000.000.000	-
Tổng	669.325.707.742	288.185.911.637

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	22.500.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	22.500.000	-	20.000.000.000	-
Tổng	22.500.000	-	20.000.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	51.582.712.734	51.582.712.734	24.110.391.270	24.110.391.270
- Công ty Cổ phần Kim Liên Medical	5.778.895.751	5.778.895.751	-	-
- Công ty CP TM và dịch vụ thiết bị y tế HTM	3.874.756.950	3.874.756.950	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	-	-	3.763.532.407	3.763.532.407
- Công ty TNHH GE Việt Nam	-	-	2.980.312.500	2.980.312.500
- Công ty TNHH xây dựng thương mại Đông Nam	3.854.787.218	3.854.787.218	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và vật tư y tế Phương Linh	611.980.800	611.980.800	-	-
Các đối tượng khác (*)	37.462.292.015	37.462.292.015	17.366.546.363	17.366.546.363
Tổng	51.582.712.734	51.582.712.734	24.110.391.270	24.110.391.270

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.248.698.376	1.095.770.590
- Bệnh nhân trả trước	1.179.639.045	1.032.818.590
- Khách hàng khác	1.069.059.331	62.952.000
Tổng	2.248.698.376	1.095.770.590

18. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	202.329.774.782	202.329.774.782	363.357.060.684	281.755.961.682	120.728.675.780	115.128.675.780
- Vay bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	15.500.000.000	10.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	103.635.201.940	103.635.201.940	248.130.474.781	223.053.481.442	78.558.208.601	78.558.208.601
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	88.457.372.842	88.457.372.842	94.489.385.903	42.602.480.240	36.570.467.179	36.570.467.179
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.237.200.000	5.237.200.000	5.237.200.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
b) Vay dài hạn	843.985.981.168	843.985.981.168	361.829.455.006	50.992.767.828	533.149.293.990	533.149.293.990
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	423.529.851.093	423.529.851.093	105.895.491.024	41.505.968.547	359.140.328.616	359.140.328.616
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	3.237.818.719	3.237.818.719	5.551.418.000	5.586.799.281	3.273.200.000	3.273.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	58.276.541.837	58.276.541.837	40.644.583.915	3.900.000.000	21.531.957.922	21.531.957.922
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	358.941.769.519	358.941.769.519	209.737.962.067	-	149.203.807.452	149.203.807.452
Tổng	1.046.315.755.950	1.046.315.755.950	725.186.515.690	332.748.729.510	653.877.969.770	648.277.969.770

c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	24.000.000.016	24.000.000.016	14.964.180.360	14.964.180.360
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.237.200.000	5.237.200.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	13.270.148.890	13.270.148.890	-	-
Cộng	46.507.348.906	46.507.348.906	22.114.180.360	22.114.180.360

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/5745705/HĐTD ngày 29 tháng 8 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2025 dao động từ 6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 10.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 352315.25.090.1699479.TD ngày 25 tháng 11 năm 2025 với hạn mức tín dụng 117.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04 tháng 11 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, lãi suất vay áp dụng từ 7%/năm đến 9,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- (iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
- (v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 7%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được áp dụng theo phương thức thả nổi, điều chỉnh 02 lần vào ngày 01/01 và 01/07 với margin tối thiểu 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong 12 tháng là 6,5%/năm sau đó thả nổi theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3) như trình bày ở Thuyết minh số 13.
- (vii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2025 dao động từ 6,6%/năm đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.
- (viii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 422.TDH/24/HĐTD/TN ngày 29 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VNĐ Theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2025 là 6,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 176/21/HĐTC/TN ký ngày 10/06/2021, 01 (một) Máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê, Model máy: Carestation 650 (Carestation 650 A1), hãng sản xuất máy chính: Datex-Ohmeda, Inc (GE Healthcare), nước sản xuất máy chính: Mỹ theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 188/21/HĐTC/TN ký ngày 22/06/2021, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 450/21/HĐTC/TN ký ngày 14/06/2021, Máy móc thiết bị phòng PCR theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 302/21/HĐTC/TN ký ngày 01/09/2021, Hệ thống lọc nước ngầm công suất 300m3/ND, xử

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- lý bằng phương pháp thay đổi nhiệt độ nước tạo xúc tác kết tủa nhanh quá trình lọc theo Hợp đồng thể chấp máy móc thiết bị số: 623/24/HĐTC/TN ký ngày 29/12/2024.
- (ix) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 269/25/HDTD/TN ký ngày 07/7/2025, với hạn mức tín dụng 4.600.000.000 đồng. Mục đích vay, lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng, trong đó lãi suất vay năm 2025 là 6,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, bao gồm: Hệ thống máy chụp cộng hưởng từ MRI MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chẩn đoán hình ảnh kết nối với phần mềm bệnh viện theo Hợp đồng thể chấp máy móc, thiết bị số 176/21/HĐTC/TN ký ngày 10/6/2021; 01 (một) máy gây mê kèm thở có chức năng huy động phế nang và theo dõi khí mê, model: Carestation 650 (Carestation 650 A1), nhà sản xuất máy chính Datex-Ohmeda, Inc (GE Healthcare), Hoa Kỳ, theo Hợp đồng thể chấp máy móc, thiết bị số 188/21/HĐTC/TN ký ngày 22/6/2021; Hệ thống phẫu thuật nội soi 1 chip Full HD và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng theo Hợp đồng thể chấp máy móc, thiết bị số 450/21/HĐTC/TN ký ngày 14/6/2021; Máy móc, thiết bị phòng PCR theo Hợp đồng thể chấp máy móc, thiết bị số 302/21/HĐTC/TN ký ngày 01/9/2021; Hệ thống lọc nước ngầm công suất 300 m³/ngày đêm, xử lý bằng phương pháp thay đổi nhiệt độ nước tạo chất xúc tác nhằm đẩy nhanh quá trình lắng lọc, theo Hợp đồng thể chấp máy móc, thiết bị số 623/24/HĐTC/TN ký ngày 29/12/2024.
- (x) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 195039.24.090.32782217.TD ngày 02 tháng 5 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 VND và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 195039.24.090.32782217.TD.PL03 ngày 24/11/2025 nâng hạn mức cho vay lên 580.000.000.000 VND, thời hạn vay đối với các khoản giải ngân trước 11/11/2025 tối đa 120 tháng kể từ ngày tiếp Theo của ngày giải ngân đầu tiên, đối với các khoản giải ngân sau 11/11/2025 tối đa 120 tháng kể từ ngày tiếp Theo của ngày giải ngân điều chỉnh đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để tài trợ đầu tư xây dựng dự án Bệnh viện TNH Lạng Sơn tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, lãi suất áp dụng là 8.2%/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	389.948.725.844	116.566.002.674	1.723.528.818.518
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	331.746.600.000	-	-	(331.746.600.000)	-	-
Hủy bỏ cổ phiếu	(700.000.000)	-	700.000.000	-	-	-
Tăng vốn trong năm	152.020.000.000	(110.000.000)	-	-	-	151.910.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	45.281.306.908	(221.708.428)	45.059.598.480
Tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(3.184.720.642)	(68.315.279.358)	(71.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	1.441.812.700.000	258.857.990.000	-	100.298.712.110	48.029.014.888	1.848.998.416.998
Số dư tại 01/01/2025	1.441.812.700.000	258.857.990.000	-	100.298.712.110	48.029.014.888	1.848.998.416.998
Tăng vốn (i)	216.186.730.000	(216.186.730.000)	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(480.000.000)	-	-	(480.000.000)
Tăng khác	-	-	-	1.011.814	-	1.011.814
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(94.513.493.281)	(172.766.296)	(94.686.259.577)
Số dư tại 31/12/2025	1.657.999.430.000	42.671.260.000	(480.000.000)	5.786.230.643	47.856.248.592	1.753.833.169.235

- (i) Tăng vốn điều lệ từ 1.441.812.700.000 đồng lên 1.657.999.430.000 đồng. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 21.618.673 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 216.186.730.000 VND. Lý do tăng vốn: phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 565/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 08 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Kết quả phát hành: ghi nhận theo Nghị quyết HĐQT số 593/2025 ngày 13/10/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty. Số cổ phiếu này niêm yết ngày 31/10/2025 theo Quyết định số 1035/QĐ-SGDHCM ngày 29/10/2025 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh..

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	156.799.943	144.181.270
Cổ phiếu phổ thông	156.799.943	144.181.270
Số lượng cổ phiếu quỹ	(48.000)	-
Cổ phiếu phổ thông	(48.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	156.799.943	144.181.270
Cổ phiếu phổ thông	156.799.943	144.181.270

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31/12/2025 là: 1.191.000 cổ phiếu (tại ngày 30/06/2025 là 1.822.500 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 16 ngày 20 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.657.999.430.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Blooming Earth Pte. Ltd	227.815.930.000	130.867.810.000
Kwe Beteiligungen AG	174.301.480.000	151.566.510.000
Access S.A., SICAV-SIF – ASIA TOP PICKS	167.466.450.000	99.878.300.000
Hoàng Tuyên	53.115.990.000	96.187.820.000
Endurance Capital Vietnam I Limited	59.081.640.000	-
Endurance Capital Vietnam II S.A. Sicav-raif	49.475.670.000	-
Triệu Xuân Hưng	969.180.000	84.277
Nguyễn Anh Đĩnh	55.303.240.000	130.867
Nguyễn Văn Thủy	39.320.750.000	34.191.960.000
Các cổ đông khác	831.149.100.000	929.120.084.856
Tổng	1.657.999.430.000	1.441.812.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
- Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	144.068.063.166	110.722.324.179
Tổng	144.068.063.166	110.722.324.179

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	135.350.632.903	93.583.296.742
Tổng	135.350.632.903	93.583.296.742

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Thu về từ chuyển nhượng	8.190.775.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.294.990	31.814.309
Tổng	8.218.069.990	31.814.309

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Lãi tiền vay	13.432.966.276	6.765.860.743
Tổng	13.432.966.276	6.765.860.743

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.977.937.925	19.081.017.077
Chi phí nhân viên quản lý	13.932.959.829	8.232.512.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	6.044.978.096	10.848.504.734
b) Chi phí bán hàng	2.428.110.859	795.169.411
Chi phí nhân viên bán hàng	1.501.146.088	503.146.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.964.771	292.022.731

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	564.121.712	542.995.664
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	564.121.712	542.995.664

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU CƠ BẢN
LÃI TRÊN CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(20.007.314.702)	(13.552.733.933)
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(20.007.314.702)	(13.552.733.933)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	161.286.154	144.181.270
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(124,05)	(94,00)

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Cao Thị Hồng	Bí thư Đảng uỷ/Thành viên mật thiết trong gia đình Chủ tịch HĐQT
Quỹ đầu tư Access S.A Sicav - Sif – Asia Top Picks	Cổ đông lớn
Công ty Blooming Earth Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Công ty KWE Beteiligungen AG	Cổ đông lớn
Các bên liên quan khác	Thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên Hội đồng quản trị /Ban điều hành
Ban điều hành	
Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Trường	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 31/12/2025)
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Vận hành Tập đoàn và Phát triển Vận hành Bệnh viện mới (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Trương Văn Quý	Giám đốc Nhân sự (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Giám đốc Dự án (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ông Trần Cao Vỹ

Giám đốc Công nghệ thông tin (bổ nhiệm ngày 25/8/2025)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Giám đốc đối tác nhân sự (bổ nhiệm ngày 02/10/2025)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Tiền cho vay

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	15.000.000.000	-

Tiền thu từ cho vay

Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	10.000.000.000	-
--	----------------	---

Chi phí tư vấn

Công ty Prospect Inovations and Cosulting Services	950.983.499	1.001.574.203
--	-------------	---------------

c. Số dư các bên liên quan

Góp vốn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty TNHH dược phẩm và Thiết bị y tế TNH	6.800.000.000	-
Công ty cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	274.625.000.000	-
Công ty CP Bệnh viện TNH Hà Nội	22.500.000	20.000.000.000
Tổng	281.447.500.000	20.000.000.000

Dư nợ cho vay

Công ty cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	5.000.000.000	-
Tổng	5.000.000.000	-

Phải trả nhà cung cấp

Công ty cổ phần công nghệ sức khoẻ Taurus	-	3.763.532.407
---	---	---------------

Chi phí thuê bất động sản và chi phí khác

Công ty TNHH Tập đoàn chăm sóc sức khoẻ Senix	100.000.000.000	-
---	-----------------	---

d. Thu nhập của Ban điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Hội Đồng Quản trị		
Ông Hoàng Tuyên	780.500.000	575.900.000
Ông Lê Xuân Tân	750.500.000	511.100.000
Ban điều hành		
Ông Ngô Minh Trường	420.500.000	190.700.000
Bà Lê Thị Thúy An	477.000.000	312.596.154
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	420.500.000	265.700.000
Ông Trần Cao Vỹ	300.300.000	-
Ông Trương Văn Quý	240.300.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	405.600.000	-
Vũ Vinh Quang	189.600.000	-
Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	99.392.188	103.655.000

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2025, đăng ký thay đổi về vốn điều lệ là 1.657.999.430.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải công bố hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH
QUÝ IV/2025**

Chỉ tiêu	BV Quốc tế Thái Nguyên	BV TNH Phố Yên	BV TNH Việt Yên	Tổng quý 4/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.539.234.178	31.529.583.345	21.500.368.606	131.569.186.129
Giá vốn hàng bán	64.134.904.894	29.823.166.127	29.465.014.393	123.423.085.414
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.404.329.283	1.706.417.218	-7.964.645.787	8.146.100.715
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.246.134.678	-1.175.260.725	-21.615.542.819	-19.544.668.866

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

